

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tháng 10 năm 2020

*ĐVT: đồng*

| STT       | Nội dung                                                       | Kinh phí cấp trong năm | Tháng 10           |                    |                   | Lũy kế               |                      |                    | Kinh phí còn lại     |
|-----------|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|           |                                                                |                        | Kế hoạch chi       | Thực chi           | Chênh lệch        | Kế hoạch chi         | Thực chi             | Chênh lệch         |                      |
| A         | B                                                              | 1                      | 2                  | 3                  | 4=2-3             | 5                    | 6                    | 7=5-6              | 8=1-6                |
| <b>A</b>  | <b>KINH PHÍ TRONG KHOẢN</b>                                    | <b>7.902.714.000</b>   | <b>658.559.500</b> | <b>600.389.000</b> | <b>58.170.500</b> | <b>6.585.595.000</b> | <b>6.072.290.692</b> | <b>513.304.308</b> | <b>1.830.423.308</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thanh toán cá nhân</b>                                      | <b>6.825.714.000</b>   | <b>568.809.500</b> | <b>539.149.904</b> | <b>29.659.596</b> | <b>5.688.095.000</b> | <b>5.391.236.073</b> | <b>296.858.927</b> | <b>1.434.477.927</b> |
| 1         | Lương, phụ cấp của 63 biên chế                                 | 5.052.000.000          | 421.000.000        | 430.705.348        | -9.705.348        | 4.210.000.000        | 4.144.259.745        | 65.740.255         | 907.740.255          |
| 2         | Lương 08 nhân viên hợp đồng 68                                 | 453.714.000            | 37.809.500         | 29.138.608         | 8.670.892         | 378.095.000          | 262.159.600          | 115.935.400        | 191.554.400          |
| 3         | Bảo hiểm, kinh phí công đoàn                                   | 1.320.000.000          | 110.000.000        | 79.305.948         | 30.694.052        | 1.100.000.000        | 782.816.728          | 317.183.272        | 537.183.272          |
| 4         | Thu nhập tăng thêm (6 tháng đầu năm)                           |                        | -                  |                    | 0                 | -                    | 202.000.000          | -202.000.000       | -202.000.000         |
| <b>II</b> | <b>Chi hoạt động</b>                                           | <b>1.077.000.000</b>   | <b>89.750.000</b>  | <b>61.239.096</b>  | <b>28.510.904</b> | <b>897.500.000</b>   | <b>681.054.619</b>   | <b>216.445.381</b> | <b>395.945.381</b>   |
| 1         | Phụ cấp thêm giờ, trực lễ, tết                                 | 60.000.000             | 5.000.000          | 1.600.000          | 3.400.000         | 50.000.000           | 25.990.070           | 24.009.930         | 34.009.930           |
| 2         | Tiền thưởng thường xuyên theo quy định                         | 60.000.000             | 5.000.000          | -                  | 5.000.000         | 50.000.000           | 2.690.000            | 47.310.000         | 57.310.000           |
| 3         | Khám bệnh định kỳ, mua bảo hiểm tai nạn, thăm bệnh CBCC        | 30.000.000             | 2.500.000          | -                  | 2.500.000         | 25.000.000           | 10.699.000           | 14.301.000         | 19.301.000           |
| 4         | Tiền điện                                                      | 110.000.000            | 9.166.667          | 12.109.654         | -2.942.987        | 91.666.667           | 119.115.223          | -27.448.556        | -9.115.223           |
| 5         | Tiền nước, vệ sinh môi trường                                  | 23.280.000             | 1.940.000          | 1.311.000          | 629.000           | 19.400.000           | 13.596.000           | 5.804.000          | 9.684.000            |
| 6         | Tiền xăng, nhớt                                                | 106.000.000            | 8.833.333          | 8.508.640          | 324.693           | 88.333.333           | 109.138.090          | -20.804.757        | -3.138.090           |
| 7         | Văn phòng phẩm                                                 | 72.000.000             | 6.000.000          | 3.912.000          | 2.088.000         | 60.000.000           | 75.507.500           | -15.507.500        | -3.507.500           |
| 8         | Vật tư văn phòng khác (mực máy in, máy photo, đồ dùng vệ sinh) | 80.000.000             | 6.666.667          | 3.689.000          | 2.977.667         | 66.666.667           | 70.169.000           | -3.502.333         | 9.831.000            |
| 9         | Cước phí điện thoại                                            | 43.000.000             | 3.583.333          | 1.292.696          | 2.290.637         | 35.833.333           | 10.384.929           | 25.448.404         | 32.615.071           |
| 10        | Cước phí công văn                                              | 60.000.000             | 5.000.000          | 1.743.006          | 3.256.994         | 50.000.000           | 38.301.410           | 11.698.590         | 21.698.590           |
| 11        | Thuê bao truyền hình cáp, Internet (12 tháng SCTVcap P. ĐTKT)  | 30.900.000             | 2.575.000          | 4.736.400          | -2.161.400        | 25.750.000           | 23.245.197           | 2.504.803          | 7.654.803            |
| 12        | Công tác phí                                                   | 90.000.000             | 7.500.000          | 5.495.000          | 2.005.000         | 75.000.000           | 30.318.000           | 44.682.000         | 59.682.000           |
| 13        | Tiếp khách                                                     | 60.000.000             | 5.000.000          | -                  | 5.000.000         | 50.000.000           | -                    | 50.000.000         | 60.000.000           |

| STT      | Nội dung                                                                                                                        | Kinh phí cấp trong năm | Tháng 10     |                      |            | Lũy kế       |                       |            | Kinh phí còn lại      |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|----------------------|------------|--------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|          |                                                                                                                                 |                        | Kế hoạch chi | Thực chi             | Chênh lệch | Kế hoạch chi | Thực chi              | Chênh lệch |                       |
| A        | B                                                                                                                               | 1                      | 2            | 3                    | 4=2-3      | 5            | 6                     | 7=5-6      | 8=1-6                 |
| 14       | Chi thuê mướn (thuê máy photo, thuê nhân viên đưa thư, làm cò, vận chuyển từ bàn ghế ....                                       | 40.000.000             | 3.333.333    | 10.130.000           | -6.796.667 | 33.333.333   | 34.521.000            | -1.187.667 | 5.479.000             |
| 15       | Chi sửa chữa (sửa điện, nước, máy photo, thay lọc nhớt, lọc xăng xe, thay val xe oto, máy lạnh....)                             | 60.000.000             | 5.000.000    | 50.000               | 4.950.000  | 50.000.000   | 23.620.500            | 26.379.500 | 36.379.500            |
| 16       | Mua sách, in ấn tài liệu                                                                                                        | 10.000.000             | 833.333      | -                    | 833.333    | 8.333.333    | -                     | 8.333.333  | 10.000.000            |
| 17       | Chi nhuận bút                                                                                                                   | 12.000.000             | 1.000.000    | -                    | 1.000.000  | 10.000.000   | -                     | 10.000.000 | 12.000.000            |
| 18       | Chi bảo hiểm phương tiện                                                                                                        | 15.000.000             | 1.250.000    | 580.700              | 669.300    | 12.500.000   | 6.623.700             | 5.876.300  | 8.376.300             |
| 17       | Tiếp dân                                                                                                                        | 10.000.000             | 833.333      | 520.000              | 313.333    | 8.333.333    | 4.810.000             | 3.523.333  | 5.190.000             |
| 19       | Chi khác (nước uống, trà, cây kiềng, hỗ trợ đi học, thay ổ khóa ....)                                                           | 104.820.000            | 8.735.000    | 5.561.000            | 3.174.000  | 87.350.000   | 82.325.000            | 5.025.000  | 22.495.000            |
| <b>B</b> | <b>KINH PHÍ NGOÀI KHOẢN (I+II+III+IV)</b>                                                                                       | <b>26.567.010.000</b>  | <b>0</b>     | <b>2.222.906.860</b> | <b>0</b>   | <b>0</b>     | <b>16.005.723.258</b> | <b>0</b>   | <b>10.709.286.742</b> |
| <b>I</b> | <b>Loại khoản 340-341 (Quản lý hành chính)</b>                                                                                  | <b>18.718.010.000</b>  | <b>0</b>     | <b>2.053.578.860</b> | <b>0</b>   | <b>0</b>     | <b>13.588.652.258</b> | <b>0</b>   | <b>5.277.357.742</b>  |
| 1        | Chi thanh toán Duy trì ISO                                                                                                      | 15.000.000             |              | 15.000.000           |            |              | 15.000.000            |            | 0                     |
| 2        | Hoạt động đảng và Đại hội                                                                                                       | 78.000.000             |              | -                    |            |              | 58.110.000            |            | 19.890.000            |
| 3        | Thăm hỏi cán bộ lãnh đạo của tỉnh đã nghỉ hưu                                                                                   | 63.600.000             |              | 2.300.000            |            |              | 51.390.000            |            | 12.210.000            |
| 4        | Mua quà, hoa tươi trao quyết định bổ nhiệm, nghỉ hưu (Theo chỉ đạo của UBND Tỉnh), in bìa trao quyết định.                      | 50.000.000             |              | 2.500.000            |            |              | 40.632.000            |            | 9.368.000             |
| 5        | Công tác phí Hà Nội, các tỉnh Thành phố (Do Bộ Nội vụ tổ chức), Công tác nước ngoài; tiếp khách (Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ các tỉnh) | 674.180.000            |              | 65.223.860           |            |              | 388.373.730           |            | 285.806.270           |
|          | Tiếp khách, trái cây, nước uống                                                                                                 |                        |              | 15.469.000           |            |              | 159.557.200           |            |                       |
|          | Nhiên liệu đi công tác                                                                                                          |                        |              | 13.991.860           |            |              | 110.705.530           |            |                       |
|          | Công tác phí                                                                                                                    |                        |              | 22.763.000           |            |              | 98.111.000            |            |                       |
|          | Thuê xe                                                                                                                         |                        |              | 13.000.000           |            |              | 20.000.000            |            |                       |
| 6        | Mua trang phục Thanh tra (05 người)                                                                                             | 12.919.000             |              | -                    |            |              | 12.919.000            |            | 0                     |



| STT  | Nội dung                                                                                                               | Kinh phí cấp trong năm | Tháng 10     |             |            | Lũy kế       |             |            | Kinh phí còn lại |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|-------------|------------|--------------|-------------|------------|------------------|
|      |                                                                                                                        |                        | Kế hoạch chi | Thực chi    | Chênh lệch | Kế hoạch chi | Thực chi    | Chênh lệch |                  |
| A    | B                                                                                                                      | 1                      | 2            | 3           | 4=2-3      | 5            | 6           | 7=5-6      | 8=1-6            |
| 7    | Thuê bao đường truyền hệ thống mạng quản lý hồ sơ cán bộ công chức                                                     | 15.840.000             |              | 1.268.000   |            |              | 13.096.000  |            | 2.744.000        |
| 8    | Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, nâng cấp phần mềm                                                              | 682.824.000            |              | 143.137.000 |            |              | 576.936.378 |            | 105.887.622      |
| 8.1  | Công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, thuê xe đi kiểm tra CCHC, báo cáo viên                                         |                        |              | 17.897.000  |            |              | 88.596.378  |            |                  |
| 8.2  | Điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2019                                                       |                        |              | -           |            |              | 14.750.000  |            |                  |
| 8.3  | Hội nghị công bố Chỉ số CCHC năm 2019, Chỉ số hài lòng năm 2019, triển khai nhiệm vụ CCHC năm 2020                     |                        |              | -           |            |              | 19.800.000  |            |                  |
| 8.4  | Thực hiện tổng kết Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2011-2020 và Đề án tuyên truyền CCHC của tỉnh đến năm 2020     |                        |              | -           |            |              | 11.000.000  |            |                  |
| 8.5  | Xây dựng Đề án tuyên truyền CCHC                                                                                       |                        |              | -           |            |              | -           |            |                  |
| 8.6  | Khảo sát đo lường sự hài lòng năm 2020                                                                                 |                        |              | 117.740.000 |            |              | 119.540.000 |            |                  |
| 8.7  | Điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2020                                                                      |                        |              | 7.500.000   |            |              | 7.500.000   |            |                  |
| 8.8  | Viết sổ tay nghiệp vụ CCHC 2019, 2020                                                                                  |                        |              | -           |            |              | 8.280.000   |            |                  |
| 8.9  | Tổ chức các cuộc họp góp ý, tổ chức thẩm định báo cáo, kế hoạch; họp Tổ thẩm định Chỉ số CCHC; ...                     |                        |              | -           |            |              | 1.550.000   |            |                  |
| 8.10 | Tập huấn công tác CCHC                                                                                                 |                        |              | -           |            |              | 65.984.000  |            |                  |
| 8.11 | Tham quan, học tập kinh nghiệm trong thực hiện CCHC tại huyện Hồng Ngự (Công tác phí, quà tặng, thuê xe, báo cáo viên) |                        |              | -           |            |              | 24.100.000  |            |                  |

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                           | Kinh phí cấp trong năm | Tháng 10     |             |            | Lũy kế       |             |            | Kinh phí còn lại |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|-------------|------------|--------------|-------------|------------|------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                    |                        | Kế hoạch chi | Thực chi    | Chênh lệch | Kế hoạch chi | Thực chi    | Chênh lệch |                  |
| A    | B                                                                                                                                                                                                                  | 1                      | 2            | 3           | 4=2-3      | 5            | 6           | 7=5-6      | 8=1-6            |
| 8.12 | Tham quan, học tập kinh nghiệm trong thực hiện CCHC tại các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh (Công tác phí, thuê xe các tỉnh, quà tặng, tiếp khách, thuê xe sân bay, vé máy bay)                                |                        |              | -           |            |              | 161.484.000 |            |                  |
| 8.13 | Hội thi trực tuyến CCHC                                                                                                                                                                                            |                        |              | -           |            |              | 34.352.000  |            |                  |
| 8.19 | Tiền báo cáo tổng kết chương trình tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn                                                                                                              |                        |              | -           |            |              | 20.000.000  |            |                  |
| 9    | Chi sửa chữa xe ô tô                                                                                                                                                                                               | 100.000.000            |              | -           |            |              | 61.515.650  |            | 38.484.350       |
| 10   | Chi phí Chủ tịch UBND Tỉnh gặp gỡ đối thoại với thanh niên theo Nghị định 78/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 (kèm dự toán chi tiết)                                                                                      | 50.000.000             | -            | -           |            |              | 49.750.000  |            | 250.000          |
| 11   | Mua sắm tài sản                                                                                                                                                                                                    | 369.400.000            | -            | 179.694.000 |            |              | 369.094.000 |            | 306.000          |
|      | - Mua 12 bộ máy vi tính                                                                                                                                                                                            | 180.000.000            |              | 179.694.000 |            |              | 179.694.000 |            | 306.000          |
|      | - Mua 01 máy vi tính chuyên dùng phục vụ thi tuyển công chức                                                                                                                                                       | 35.000.000             |              | -           |            |              | 35.000.000  |            | 0                |
|      | - Mua 02 Tivi                                                                                                                                                                                                      | 29.900.000             |              | -           |            |              | 29.900.000  |            | 0                |
|      | - Mua 01 máy Scan                                                                                                                                                                                                  | 25.000.000             |              | -           |            |              | 25.000.000  |            | 0                |
|      | - Mua 10 bàn ghế làm việc                                                                                                                                                                                          | 49.500.000             |              | -           |            |              | 49.500.000  |            | 0                |
|      | - Mua 10 kệ hồ sơ gỗ                                                                                                                                                                                               | 50.000.000             |              | -           |            |              | 50.000.000  |            | 0                |
| 12   | Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                                                               | 48.450.000             |              | -           |            |              | 23.250.000  |            | 25.200.000       |
| 13   | Điều chỉnh hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp liên quan đến việc thành lập thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự; sắp xếp xã Thường Lạc, huyện Hồng Ngự và thành lập thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp | 472.000.000            |              | -           |            |              | 114.916.000 |            | 357.084.000      |

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                                                     | Kinh phí cấp trong năm | Tháng 10     |               |            | Lũy kế       |                |            | Kinh phí còn lại |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|---------------|------------|--------------|----------------|------------|------------------|
|      |                                                                                                                                                                                              |                        | Kế hoạch chi | Thực chi      | Chênh lệch | Kế hoạch chi | Thực chi       | Chênh lệch |                  |
| A    | B                                                                                                                                                                                            | 1                      | 2            | 3             | 4=2-3      | 5            | 6              | 7=5-6      | 8=1-6            |
|      | - Điều chỉnh hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp liên quan đến việc thành lập thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự; sắp xếp xã Thường lạc, huyện Hồng Ngự                         |                        |              | -             |            |              | 114.916.000    |            |                  |
| 14   | Quỹ khen thưởng (Khen thưởng mẹ VNAH, khen cấp tỉnh, khen cấp nhà nước, logo, khung bằng khen, cờ phục vụ công tác khen, bồi dưỡng hội đồng xét sáng kiến,...)                               | 14.423.731.000         | -            | 1.366.656.000 |            |              | 10.759.966.500 |            | 3.663.764.500    |
| 14.1 | Khen thưởng (Khen thưởng mẹ VNAH, khen cấp tỉnh, khen cấp nhà nước)                                                                                                                          | 12.767.831.000         |              | 609.670.000   |            |              | 8.512.160.000  |            | 4.255.671.000    |
| 14.2 | Hợp mặt doanh nghiệp, tuyên dương danh hiệu "Doanh nghiệp tiêu biểu", "Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiêu biểu", "Doanh nhân năng động sáng tạo" tỉnh Đồng Tháp năm 2019                           |                        |              | -             |            |              | 327.796.000    |            |                  |
| 14.3 | Tổ chức Hội thi tìm hiểu Luật Thi đua, Khen thưởng                                                                                                                                           | -                      |              | -             |            |              | -              |            | 0                |
| 14.4 | Tổng kết cuộc thi ảnh thời sự nghệ thuật về Phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2015-2020; chào mừng Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Đồng Tháp năm 2020 (năm 2019 chuyển sang)               | 231.200.000            |              | -             |            |              | 68.445.000     |            | 162.755.000      |
| 14.5 | Tổ chức Lễ trao tặng và truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà Mẹ VNAH" và trao HCDL cho gia đình có nhiều liệt sĩ                                                                         | 259.300.000            |              | -             |            |              | -              |            | 259.300.000      |
| 14.6 | Tổ chức cho Cụm, Khối thi đua đi trao đổi, học tập kinh nghiệm những mô hình, cách làm hay và công tác nghiệp vụ về thi đua, khen thưởng tại Cao Bằng và Tuyên Quang; Ninh Thuận, Bình Thuận | -                      |              | -             |            |              | -              |            | 0                |



| STT   | Nội dung                                                                                                                                 | Kinh phí cấp trong năm | Tháng 10     |             |            | Lũy kế       |               |            | Kinh phí còn lại |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|-------------|------------|--------------|---------------|------------|------------------|
|       |                                                                                                                                          |                        | Kế hoạch chi | Thực chi    | Chênh lệch | Kế hoạch chi | Thực chi      | Chênh lệch |                  |
| A     | B                                                                                                                                        | 1                      | 2            | 3           | 4=2-3      | 5            | 6             | 7=5-6      | 8=1-6            |
| 14.7  | Tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác thi đua khen cho Cụm, Khối thi đua năm 2020                                                          | -                      |              | -           |            |              | -             |            | 0                |
| 14.8  | Tổ chức họp sơ kết Cụm thi đua các tỉnh Tây Nam bộ (dự trừ kèm theo Kế hoạch của UBND tỉnh)                                              |                        |              | -           |            |              | 28.700.000    |            |                  |
| 14.9  | Tổ chức Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Đồng Tháp lần thứ VI                                                                               | 645.600.000            |              | -           |            |              | 38.500.000    |            | 607.100.000      |
| 14.10 | Đoàn đại biểu đi tham dự Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI tại Hà Nội (03 ngày 02 đêm); tại An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang. | 152.600.000            |              | 7.600.000   |            |              | 8.000.000     |            | 144.600.000      |
| 14.11 | Kinh phí trình khen thưởng cấp Nhà nước (tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) (Công tác phí, vé máy bay, tiếp khách, thuê xe)            | 367.200.000            |              | 36.791.000  |            |              | 201.323.000   |            | 165.877.000      |
| 14.12 | Công tác phí, họp Hội đồng TĐKT                                                                                                          |                        |              | -           |            |              | 104.453.500   |            |                  |
| 14.13 | Chỉnh lý tài liệu tồn đọng                                                                                                               |                        |              | -           |            |              | 13.800.000    |            |                  |
| 14.14 | Khung bằng khen, cờ thi đua, biểu trưng                                                                                                  |                        |              | 712.595.000 |            |              | 1.031.283.000 |            |                  |
| 14.15 | Hợp mặt tuyên dương "Mô hình, điển hình tiên tiến" giai đoạn 2015 - 2020                                                                 | 76.000.000             |              | -           |            |              | 86.342.000    |            | -10.342.000      |
| 14.16 | Tổng hợp kinh phí hội nghị sơ kết 06 tháng đầu năm cụm thi đua các tỉnh Tây Nam Bộ                                                       | 398.980.000            |              | -           |            |              | 339.164.000   |            | 398.980.000      |
| 15    | Chính trị phí                                                                                                                            | 1.482.653.000          |              | 277.800.000 |            |              | 1.017.646.000 | -          | 465.007.000      |
| 16    | Thẩm tra phê duyệt quyết toán Công trình cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Nội vụ, Ban Tôn giáo và Ban Thi đua - Khen thưởng                   |                        |              |             |            |              | 8.664.000     |            | -8.664.000       |
| 17    | Chế độ nghỉ việc theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP                                                                                         | 179.413.000            |              | -           |            |              | -             |            | 179.413.000      |
| 18    | Phân loại, lập danh mục tài liệu học giả Nguyễn Hiến Lê                                                                                  | 148.000.000            |              | -           |            |              | 27.393.000    |            | 120.607.000      |

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                     | Kinh phí cấp trong năm | Tháng 10     |                    |            | Lũy kế       |                      |            | Kinh phí còn lại     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|--------------------|------------|--------------|----------------------|------------|----------------------|
|            |                                                                                                                                                                              |                        | Kế hoạch chi | Thực chi           | Chênh lệch | Kế hoạch chi | Thực chi             | Chênh lệch |                      |
| A          | B                                                                                                                                                                            | 1                      | 2            | 3                  | 4=2-3      | 5            | 6                    | 7=5-6      | 8=1-6                |
| <b>II</b>  | <b>Loại khoản 280-338 (Sự nghiệp kinh tế)</b>                                                                                                                                | <b>3.400.000.000</b>   | <b>-</b>     | <b>-</b>           | <b>-</b>   | <b>-</b>     | <b>1.379.881.000</b> | <b>-</b>   | <b>2.020.119.000</b> |
| 1          | Số hóa và tạo lập cơ sở dữ liệu tỉnh Đồng Tháp                                                                                                                               | 2.900.000.000          |              | -                  |            |              | 879.881.000          |            | 2.020.119.000        |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu: Kinh phí thực hiện dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính tỉnh Đồng Tháp (DA 513)                                             | 500.000.000            |              | -                  |            |              | 500.000.000          |            | 0                    |
|            | Hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh                                                                                                                                              |                        |              | -                  |            |              | 500.000.000          |            |                      |
| <b>III</b> | <b>Loại khoản 070-083 (đào tạo)</b>                                                                                                                                          | <b>1.949.000.000</b>   | <b>0</b>     | <b>102.278.000</b> |            |              | <b>377.685.000</b>   | <b>0</b>   | <b>1.571.315.000</b> |
| 1          | Tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Tôn giáo và công tác tôn giáo cho CBCC (Kế hoạch số 1457/KH-SNV ngày 21/7/2017 của Sở Nội vụ)                                                | 150.000.000            |              |                    |            |              | 91.329.000           |            | 58.671.000           |
| 1.1        | Lớp bồi dưỡng tập huấn kỹ năng nghiệp vụ cho công chức làm công tác Tôn giáo tại Đăk Lăk                                                                                     |                        |              |                    |            |              | 13.329.000           |            |                      |
| 1.2        | Lớp bồi dưỡng tập huấn kỹ năng nghiệp vụ cho công chức làm công tác Tôn giáo tại TP. HCM                                                                                     |                        |              |                    |            |              | 78.000.000           |            |                      |
| 2          | Tổ chức Hội nghị tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật cho các chức sắc, chức việc, tín đồ các tôn giáo (Kế hoạch số 1692/KH-SNV ngày 23/8/2017 của Sở Nội vụ) (09 lớp) | 385.000.000            |              | 102.278.000        |            |              | 209.240.000          |            | 175.760.000          |
| 3          | Mở các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho CBCC; đào tạo trung cấp, cao cấp lý luận chính trị                                                                               | 1.164.000.000          |              | -                  |            |              | 45.776.000           |            | 1.118.224.000        |
| 3.1        | Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tổ chức - cán bộ năm 2020                                                                                                                   |                        |              |                    |            |              | 7.876.000            |            |                      |
|            | Báo cáo viên                                                                                                                                                                 |                        |              |                    |            |              | 800.000              |            |                      |

| STT | Nội dung                                                                                   | Kinh phí cấp trong năm | Tháng 10     |                      |            | Lũy kế               |                       |                    | Kinh phí còn lại      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|----------------------|------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|     |                                                                                            |                        | Kế hoạch chi | Thực chi             | Chênh lệch | Kế hoạch chi         | Thực chi              | Chênh lệch         |                       |
| A   | B                                                                                          | 1                      | 2            | 3                    | 4=2-3      | 5                    | 6                     | 7=5-6              | 8=1-6                 |
|     | Tài liệu                                                                                   |                        |              |                      |            |                      | 4.576.000             |                    |                       |
|     | Nước uống                                                                                  |                        |              |                      |            |                      | 2.500.000             |                    |                       |
| 3.2 | Dự hội nghị tổng kết 10 năm công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã tại Đà Nẵng            |                        |              |                      |            |                      | 22.900.000            |                    |                       |
| 3.3 | 02 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cho cán bộ, công chức cấp xã |                        |              |                      |            |                      | 624.000.000           |                    |                       |
| 4   | Thi tuyển công chức, nâng ngạch công chức trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp                      | 250.000.000            |              | -                    |            |                      | -                     |                    | 250.000.000           |
| 5   | Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức                                   | 80.240.000             |              |                      |            |                      | 8.440.000             |                    | 71.800.000            |
| IV  | Loại khoản 070-098 (khen thưởng ngành giáo dục)                                            | 2.500.000.000          | -            | 67.050.000           | -          | -                    | 677.740.000           | -                  | 1.822.260.000         |
| 1   | Khen thưởng ngành giáo dục                                                                 | 2.500.000.000          |              | 67.050.000           |            |                      | 677.740.000           |                    | 1.822.260.000         |
|     | <b>Tổng cộng (A+B)</b>                                                                     | <b>34.469.724.000</b>  | <b>x</b>     | <b>2.823.295.860</b> | <b>x</b>   | <b>6.585.595.000</b> | <b>22.096.248.950</b> | <b>513.304.308</b> | <b>12.521.475.050</b> |

Người lập



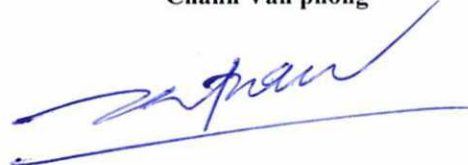
Dương Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng



Dương Thị Mỹ Duyên

Chánh Văn phòng



Trần Quốc Tuấn

Đồng Tháp, ngày 06 tháng 11 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Lê Minh Trung